# MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN: ĐỊA LÍ 11PT - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **%**  **tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***Số CH*** | | ***Thời gian (phút)*** |
| ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***TN*** | ***TL*** |  |
| **1** | **A. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI** | A.1. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước | 3 | 2.25 | 1 | 1.25 |  |  |  |  | 4 |  | 3.5 | 10 |
| A.2. Xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá | 3 | 2.25 | 1 | 1.25 |  |  |  |  | 4 |  | 3.5 | 10 |
| A.3. Một số vấn đề mang tính toàn cầu | 4 | 3 | 2 | 2.5 | 1b\* |  | 1 | 8 | 6 | 1 | 13.5 | 25 |
| A.4. Một số vấn đề của châu lục và khu vực | 6 | 4.5 | 4 | 5 |  |  |  |  | 10 |  | 9.5 | 25 |
| **2** | **B. KỸ NĂNG** | B.1. Nhận xét bảng số liệu và biểu đồ |  |  | 4 | 5 |  |  |  |  | 4 |  | 5 | 10 |
| B.2. Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê |  |  |  |  | 1(a,b\*) | 10 |  |  |  | 1 | 10 | 20 |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **15** | **1** | **10** | **1** | **8** | **28** | **2** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ %** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | | **70** | **30** |  |  |
| **Tỉ lệ chung** | |  | **70** | | | | **30** | | | | **100** | |  |  |

### Lưu ý:

* Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
* Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.
* Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm; số điểm cho câu tự luận được quy định rõ trong đáp án và hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.
* Các câu hỏi tự luận ở mức độ vận dụng gồm ý a và chọn một trong số các ý b\*.

# BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN: ĐỊA LÍ LỚP 11PT, THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **A. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ -**  **XÃ HỘI THẾ GIỚI** | A.1. SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC | **Nhận biết:**   * Trình bày được đặc điểm về kinh tế - xã hội của nhóm nước phát triển. * Trình bày được đặc điểm về kinh tế - xã hội của nhóm nước đang phát triển. * Trình bày được đặc điểm nổi bật của cách mạng khoa học và công nghệ. | 3 | 1 |  |  |
|  |  |  | **Thông hiểu:** |  |  |
|  |  |  | - Trình bày được tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại tới sự phát triển kinh tế. |  |  |
|  |  |  | - Trình bày được sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước: phát triển, đang phát triển, nước công nghiệp mới (NIC). |  |  |
|  |  | A.2. XU HƯỚNG TOÀN CẦU HOÁ,  KHU VỰC HOÁ | **Nhận biết:**   * Trình bày được các biểu hiện của toàn cầu hoá. * Trình bày được biểu hiện của khu vực hoá. * Biết một số tổ chức liên kết kinh tế khu vực. |  |  |  |  |
|  |  |  | **Thông hiểu:** | 3 | 1 |
|  |  |  | - Trình bày được các hệ quả của toàn cầu hoá. |  |  |
|  |  |  | - Biết lí do hình thành tổ chức liên kết kinh tế khu vực. |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận**  **biết** | **Thông**  **hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận dụng**  **cao** |
|  |  | A.3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH  TOÀN CẦU | **Nhận biết:**   * Biết được đặc điểm dân số của nhóm nước phát triển. * Biết được đặc điểm dân số của nhóm nước đang phát triển. * Biết được biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôdôn * Trình bày được một số biểu hiện của ô nhiễm môi trường. |  |  |  |  |
|  | **Thông hiểu:** |  |  |  |  |
|  | * Biết được hệ quả của vấn đề dân số của thế giới, của các nhóm nước. * Hiểu được nguyên nhân của ô nhiễm môi trường.   **Vận dụng:**   * Giải thích được bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển và già hoá dân số ở các nước phát triển. * Giải thích được đặc điểm dân số của thế giới, của nhóm nước và hệ quả của nó.   **Vận dụng cao:**   * Phân tích được hậu quả của ô nhiễm môi trường. * Viết báo cáo ngắn gọn về một số vấn đề mang tính toàn cầu. * Nhận thức được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường. * Hiểu được nguy cơ chiến tranh và sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình. | 4 | 2 | b\* | 1 |
|  | A.4. MỘT SỐ | **Nhận biết:** |  |  |  |  |
| VẤN ĐỀ CỦA | *-* Biết được tiềm năng phát triển kinh tế của các nước ở châu Phi. |  |  |
| CHÂU LỤC VÀ | *-* Ghi nhớ một số địa danh của các nước ở châu Phi. |  |  |
| KHU VỰC | *-* Biết được tiềm năng phát triển kinh tế của các nước ở Mĩ La-tinh. |  |  |
|  | *-* Ghi nhớ một số địa danh của các nước ở Mĩ La-tinh. |  |  |
|  | *-* Biết được tiềm năng phát triển kinh tế và ghi nhớ một số địa danh  của các nước ở khu vực Trung Á. | 6 | 4 |
|  | *-* Biết được tiềm năng phát triển kinh tế và ghi nhớ một số địa danh |  |  |
|  | của các nước ở khu vực Tây Nam Á.  **Thông hiểu:**  *-* Trình bày được một số vấn đề cần giải quyết để phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia ở châu Phi. |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận**  **biết** | **Thông**  **hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận dụng**  **cao** |
|  |  | * Trình bày được một số vấn đề cần giải quyết để phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia ở Mĩ La-tinh. * Trình bày được một số vấn đề cần giải quyết để phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia ở khu vực Trung Á. * Trình bày được một số vấn đề cần giải quyết để phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia ở khu vực Tây Nam Á. |  |  |  |  |
| **2** | **B. KĨ NĂNG** | B.1. Nhận xét bảng số liệu và  biểu đồ | **Thông hiểu:**   * Nhận xét bảng số liệu. * Nhận xét biểu đồ. |  | 4 |  |  |
| B.2. Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống  kê | **Vận dụng:**  - Vẽ và phân tích biểu đồ; phân tích số liệu thống kê. |  |  | 1  (a,b\*) |  |
| **Tổng** | | |  | **16** | **12** | **1** | **1** |
| **Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức** | | |  | **40** | **30** | **20** | **10** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70** | | **30** | |

### Lưu ý:

Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

* Các câu hỏi tự luận ở mức độ vận dụng gồm ý a và chọn một trong số các ý b\* thuộc đơn vị kiến thức A.3 hoặc B.2.

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN: ĐỊA LÍ 11PT - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **%**  **tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  | | |
| ***Số CH*** | | ***Thời gian (phút)*** |
| ***Số CH*** | ***Thời gian (phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian (phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian (phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian (phút)*** | ***TN*** | ***TL*** |
| **1** | **A. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI** | A.1. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội  của các nhóm nước | 2 | 1.5 | 1 | 1.25 |  |  |  |  | 5 |  | 4.25 | 12,5 |
| A.2. Xu hướng toàn cầu  hoá, khu vực hoá | 2 | 1.5 |  |  |  |  |  |
| A.3. Một số vấn đề mang tính toàn cầu | 2 | 1.5 | 1 | 1.25 | b\* |  | 1\*\* |  | 5 |  | 4.25 | 12,5 |
| A.4. Một số vấn đề của châu  lục và khu vực | 2 | 1.5 |  |  |  |  |  |
| **2** | **B. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC**  **GIA** | B.1. Hoa kì | 4 | 3 | 4 | 5 | b\* |  | 1\*\* | 8 | 8 | 1 | 16 | 30 |
| B.2. Liên minh châu âu | 4 | 3 | 2 | 2.5 |  |  |  |  | 6 |  | 5.5 | 15 |
|  | **C. KĨ NĂNG** | C.1. Nhận xét bảng số liệu  và biểu đồ |  |  | 4 | 5 |  |  |  |  | 4 |  | 5 | 10 |
| C.2. Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống  kê |  |  |  |  | 1(a,b\*) | 10 |  |  |  | 1 | 10 | 20 |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **15** | **1** | **10** | **1** | **8** | **28** | **2** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ %** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | | **70** | **30** |  |  |
| **Tỉ lệ chung** | |  | 70 | | | | 30 | | | | **100** | |  |  |

***Lưu ý:*** - Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

* Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.
* Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm; số điểm cho câu tự luận được quy định rõ trong đáp án và hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.
* Các câu hỏi tự luận ở mức độ vận dụng gồm ý a và chọn một trong số các ý b\*.
* (1\*\*) Giáo viên có thể ra 1 câu hỏi cho đề kiểm tra ở cấp độ vận dụng cao thuộc đơn vị kiến thức A.3 hoặc B1.
* Những câu hỏi gộp cho nhiều nội dung kiến thức thì chỉ được lựa chọn một trong các nội dung kiến thức đó.

## BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN: ĐỊA LÍ LỚP 11PT – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận**  **biết** | **Thông**  **hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận**  **dụng cao** |
| **1** | **A. KHÁI QUÁT**  **CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ XÃ HỘI THẾ GIỚI** | A.1. SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC | **Nhận biết:**   * Trình bày được đặc điểm về kinh tế - xã hội của các nhóm nước. * Trình bày được đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại.   **Thông hiểu:**   * Trình bày được tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại tới sự phát triển kinh tế. * Trình bày được sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước: phát triển, đang phát triển, nước công nghiệp mới (NIC). | 2 | 1 |  |  |
| A.2. XU HƯỚNG TOÀN CẦU HOÁ, KHU VỰC HOÁ | **Nhận biết:**   * Trình bày được các biểu hiện của toàn cầu hoá. * Trình bày được biểu hiện của khu vực hoá. Biết một số tổ chức liên kết kinh tế khu vực.   **Thông hiểu:**   * Trình bày được các hệ quả của toàn cầu hoá. * Nêu được lí do hình thành tổ chức liên kết kinh tế khu vực. | 2 |  |  |
| A.3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH  TOÀN CẦU | **Nhận biết:**   * Trình bày được một số biểu hiện của ô nhiễm môi trường. * Biết được đặc điểm dân số của thế giới, của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.   **Thông hiểu:**   * Trình bày được hệ quả của vấn đề dân số của thế giới, của các nhóm nước. * Hiểu được nguyên nhân của ô nhiễm môi trường.   **Vận dụng:**   * Giải thích được sự bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển và già hoá dân số ở các nước phát triển. * Giải thích được đặc điểm dân số của thế giới, của nhóm nước và hệ quả của nó.   **Vận dụng cao:** | 2 |  | b\* | 1\*\* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận**  **biết** | **Thông**  **hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận**  **dụng cao** |
|  | * Phân tích được hậu quả của ô nhiễm môi trường. * Viết báo cáo ngắn gọn về một số vấn đề mang tính toàn cầu. * Nhận thức được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường. * Hiểu được nguy cơ chiến tranh và sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình. |  | 1 |  |  |
| A.4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC | **Nhận biết:**   * Biết được tiềm năng phát triển kinh tế và ghi nhớ một số địa danh của các nước ở châu Phi và Mĩ La-tinh. * Biết được tiềm năng phát triển kinh tế và ghi nhớ một số địa danh của các nước ở khu vực Trung Á và Tây Nam Á. **Thông hiểu:** * Trình bày được một số vấn đề cần giải quyết để phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia ở châu Phi, Mĩ La-   tinh, khu vực Trung Á và Tây Nam Á. | 2 |  |  |
| **2** | **B. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC**  **GIA** | A.5. HOA KÌ | **Nhận biết:**   * Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Hoa Kì. * Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên. * Trình bày được các đặc điểm dân cư. * Trình bày được đặc điểm kinh tế - xã hội của Hoa Kì. * Ghi nhớ một số địa danh.   **Thông hiểu:**   * Phân tích được thuận lợi của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế. * Phân tích được khó khăn của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế**.** * Phân tích được các đặc điểm dân cư của Hoa Kì. * Phân tích được ảnh hưởng của các đặc điểm dân cư Hoa Kì tới kinh tế.   **Vận dụng:**   * Phân tích được vai trò của một số ngành kinh tế chủ chốt, sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kì.   **Vận dụng cao:** | 4 | 4 | b\* | 1\*\* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận**  **biết** | **Thông**  **hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận**  **dụng cao** |
|  |  |  | - Giải thích được đặc điểm kinh tế - xã hội của Hoa Kì. |  |  |  |  |
|  |  | A.6. LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU) | **Nhận biết:**   * Trình bày được quy mô, vị trí của EU. * Trình bày được mục tiêu, thể chế hoạt động của EU. * Trình bày được biểu hiện của mối liên kết toàn diện giữa các nước trong EU. * Ghi nhớ một số địa danh.   **Thông hiểu:**   * Trình bày được lí do hình thành EU. * Phân tích được vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới. | 4 | 2 |  |  |
| **3** | **C. KĨ NĂNG** | C.1. Nhận xét bảng số liệu và biểu đồ | **Thông hiểu:**   * Nhận xét bảng số liệu. * Nhận xét biểu đồ. |  | 4 |  |  |
|  |  | C.2. Vẽ và phân tích biểu đồ, phân  tích số liệu thống kê | **Vận dụng:**  - Vẽ và phân tích biểu đồ; phân tích số liệu thống kê. |  |  | 1  (a,b\*) |  |
| Tổng | | |  | **16** | **12** | **1** | **1** |
| Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức | | |  | **40** | **30** | **20** | **10** |
| Tỉ lệ chung | | |  | **70** | | **30** | |

### Lưu ý:

* Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).
* Các câu hỏi tự luận ở mức độ vận dụng gồm ý a và chọn một trong số các ý b\* thuộc các đơn vị kiến thức A.3, A.5 hoặc C.2.
* (1\*\*) Giáo viên có thể ra 1 câu hỏi cho đề kiểm tra ở cấp độ vận dụng cao thuộc đơn vị kiến thức A.3 hoặc A.5.

## MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN: ĐỊA LÍ 11PT - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **T T** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **%**  **tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***Số CH*** | | ***Thời gian***  ***(phút)*** |
| ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***TN*** | ***TL*** |  |  |
| **1** | **A. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA** | A.1. Liên Bang Nga | 8 | 6 | 4 | 5 | b\* |  | 1 | 8 | 12 | 1 | 30 | 35 |
| A.2. Nhật Bản | 8 | 6 | 4 | 5 | b\* |  | 12 | 1 | 35 |
| **2** | **B. KỸ NĂNG** | B.1. Nhận xét bảng số  liệu và biểu đồ |  |  | 4 | 5 |  |  |  |  | 4 |  | 5 | 10 |
| B.2. Vẽ và phân tích biểu  đồ, phân tích số liệu thống kê |  |  |  |  | 1(a,b\*) | 10 |  |  |  | 1 | 10 | 20 |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **15** | **1** | **10** | **1** | **8** | **28** | **2** |  | **10,0** |
| **Tỉ lệ %** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | | **70** | **30** | **45** |  |
| **Tỉ lệ chung** | |  | **70** | | | | **30** | | | | **100** | |  |  |

### Lưu ý:

* + Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
  + Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.
  + Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm; số điểm cho câu tự luận được quy định rõ trong đáp án và hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.
  + Các câu hỏi tự luận ở mức độ vận dụng gồm ý a và chọn một trong số các ý b\*.
  + Những câu hỏi gộp cho nhiều nội dung kiến thức thì chỉ được lựa chọn một trong các nội dung kiến thức đó.

## BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN: ĐỊA LÍ PT - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ**  **năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận**  **biết** | **Thông**  **hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận dụng**  **cao** |
| **1** | **A. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA** | A.1. LIÊN BANG NGA | **Nhận biết:**   * Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ LB Nga. * Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên. * Trình bày được đặc điểm dân cư và xã hội của LB Nga. * Trình bày được tình hình phát triển kinh tế của LB Nga. |  |  |  |  |
|  |  |  | - Trình bày được những khó khăn và những thành quả của sự chuyển |  |  |  |  |
|  |  |  | đổi sang nền kinh tế thị trường. |  |  |  |  |
|  |  |  | - Trình bày được một số ngành kinh tế chủ chốt. |  |  |  |  |
|  |  |  | * Trình bày được sự phân hoá lãnh thổ kinh tế LB Nga. * Ghi nhớ một số địa danh.   **Thông hiểu:**   * Phân tích được thuận lợi của tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế. * Phân tích được khó khăn của tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế. | 8 | 4 | 1\* | 1\*\* |
|  |  |  | - Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới |  |  |  |  |
|  |  |  | kinh tế. |  |  |  |  |
|  |  |  | - So sánh được đặc trưng của một số vùng kinh tế tập trung của LB |  |  |  |  |
|  |  |  | Nga.  **Vận dụng:**   * Phân tích được quan hệ đa dạng giữa LB Nga và Việt Nam.   **Vận dụng cao:**   * Giải thích được tình hình phát triển kinh tế của LB Nga. |  |  |  |  |
|  |  | A.2. NHẬT BẢN | **Nhận biết:**   * Biết vị trí địa lí Nhật Bản. * Biết phạm vi lãnh thổ Nhật Bản. * Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên. * Ghi nhớ một số địa danh. * Trình bày được tình hình phát triển kinh tế của Nhật Bản. * Trình bày được sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp. * Trình bày được sự phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp. | 8 | 4 |  | 1\*\* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận**  **biết** | **Thông**  **hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận dụng**  **cao** |
|  | * Trình bày được sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.   **Thông hiểu:**   * Phân tích được những thuận lợi của tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế. * Phân tích được những khó khăn của tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế. * Phân tích được các đặc điểm dân cư của Nhật Bản. * Phân tích được ảnh hưởng của các đặc điểm dân cư Nhật Bản tới kinh tế.   **Vận dụng cao:**   * Giải thích được sự phát triển và phân bố của những ngành kinh tế chủ chốt. |  |  |  |  |
| **2** | **B. KĨ NĂNG** | B.1. Nhận xét bảng số liệu  và biểu đồ | **Thông hiểu:**   * Nhận xét bảng số liệu. * Nhận xét biểu đồ. |  | 4 |  |  |
|  |  | B.2. Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê | **Vận dụng:**  - Vẽ và phân tích biểu đồ; phân tích số liệu thống kê. |  |  | 1 (a,b\*) |  |
| **Tổng** | | |  | **16** | **12** | **1** | **1** |
| **Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức** | | |  | **40** | **30** | **20** | **10** |
| **Tỉ lệ % chung** | | |  | **70** | | **30** | |

**Lưu ý:**

* + Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).
  + Các câu hỏi tự luận ở mức độ vận dụng gồm ý a và chọn một trong số các ý b\* thuộc các đơn vị kiến thức A.1, A.2 hoặc B.2.
  + (1\*\*) Giáo viên có thể ra 1 câu hỏi cho đề kiểm tra ở mức độ vận dụng cao thuộc một trong các đơn vị kiến thức A.1 hoặc A.2.

# MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II

**MÔN: ĐỊA LÍ 11PT - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **%**  **tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  | | |
| ***Số CH*** | | ***Thời gian (phút)*** |
| ***Số CH*** | ***Thời gian (phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian (phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian (phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian (phút)*** | ***TN*** | ***TL*** |
| **1** | **A. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA** | A.1. Liên Bang Nga | 3 | 2.25 | 2 | 2.5 | b\* |  | 1 | 8 | 5 | 1 | 12.75 | 10 |
| A.2. Nhật Bản | 3 | 2.25 | 2 | 2.5 | b\* |  | 5 | 12.75 | 10 |
| A.3. Trung Quốc | 4 | 3 | 2 | 2.5 | b\* |  | 6 | 13.5 | 20 |
| A.4. Đông Nam Á | 6 | 4.5 | 2 | 2.5 | b\* |  | 8 | 15 | 30 |
| **2** | **B. KĨ NĂNG** | B.1. Nhận xét bảng số  liệu và biểu đồ |  |  | 4 | 5 |  |  |  |  | 4 |  | 5 | 10 |
| B.2. Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số  liệu thống kê |  |  |  |  | 1(a,b\*) | 10 |  |  |  | 1 | 10 | 20 |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **15** | **1** | **10** | **1** | **8** | **28** | **2** |  |  |
| **Tỉ lệ %** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | | **70** | **30** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | |  | **70** | | | | **30** | | | | **100** | |  |  |

### Lưu ý:

* Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
* Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.
* Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm; số điểm cho câu tự luận được quy định rõ trong đáp án và hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.
* Các câu hỏi tự luận ở mức độ vận dụng gồm ý a và chọn một trong số các ý b\*.
* Những câu hỏi gộp cho nhiều nội dung kiến thức thì chỉ được lựa chọn một trong các nội dung kiến thức đó.

# BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II MÔN: ĐỊA LÍ LỚP 11 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ**  **năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **A. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA** | A.1. LIÊN BANG NGA | **Nhận biết:**   * Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ LB Nga. * Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư của LB Nga. * Trình bày được tình hình phát triển kinh tế của LB Nga. * Ghi nhớ một số địa danh.   **Thông hiểu:**   * Phân tích được thuận lợi, khó khăn của tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế. * Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế. * So sánh được đặc trưng của một số vùng kinh tế tập trung của LB Nga.   **Vận dụng:**   * Phân tích được quan hệ đa dạng giữa LB Nga và Việt Nam.   **Vận dụng cao:**   * Giải thích được tình hình phát triển kinh tế của LB Nga. | 3 | 2 | b\* | 1\*\* |
| **2** |  | A.2. NHẬT BẢN | **Nhận biết:**   * Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Nhật Bản. Ghi nhớ một số địa danh. * Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên. * Trình bày được sự phát triển và phân bố của những ngành kinh tế chủ chốt.   **Thông hiểu:**   * Phân tích được những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế. * Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.   **Vận dụng cao:**   * Giải thích được sự phát triển và phân bố của những ngành kinh tế chủ chốt. | 3 | 2 |  | 1\*\* |
|  |  | A.3. TRUNG QUỐC | **Nhận biết:**  - Biết được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Trung Quốc. | 4 | 2 | b\* | 1\*\* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận**  **biết** | **Thông**  **hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận**  **dụng cao** |
|  |  |  | * Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên. * Trình bày được đặc điểm dân cư và xã hội Trung Quốc. * Ghi nhớ một số địa danh.   **Thông hiểu:**   * Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế. * Phân tích được đặc điểm phát triển kinh tế, một số ngành kinh tế chủ chốt và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới. * Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.   **Vận dụng:**   * Phân tích được quan hệ đa dạng giữa Trung Quốc và Việt Nam. * Giải thích được sự phân bố của kinh tế Trung Quốc; sự tập trung các đặc khu kinh tế tại vùng duyên hải.   **Vận dụng cao:**   * Phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế. |  |  |  |  |
|  |  | A.4. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á | **Nhận biết:**   * Biết được vị trí địa lí khu vực Đông Nam Á. * Biết được phạm vi lãnh thổ khu vực Đông Nam Á. * Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên. * Trình bày được đặc điểm dân cư và xã hội. * Trình bày được một số đặc điểm kinh tế. * Ghi nhớ một số địa danh   **Thông hiểu:**   * Phân tích được những thuận lợi, khó khăn của đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế. * Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế. * Hiểu được mục tiêu của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN); cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá; thách thức của các nước thành viên.   **Vận dụng:**   * Phân tích được sự hợp tác đa dạng của Việt Nam với các nước trong Hiệp hội.   **Vận dụng cao:**   * Giải thích được một số đặc điểm kinh tế. | 6 | 2 | b\* | 1\*\* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận**  **biết** | **Thông**  **hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận**  **dụng cao** |
| **2** | **B. KĨ NĂNG** | B.1. Nhận xét bảng số liệu  và biểu đồ | **Thông hiểu:**   * Nhận xét bảng số liệu. * Nhận xét biểu đồ. |  | 4 |  |  |
| B.2. Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê | **Vận dụng:**  - Vẽ và phân tích biểu đồ; phân tích số liệu thống kê. |  |  | 1 (a,b\*) |  |
| **Tổng** | | |  | **16** | **12** | **1** | **1** |
| **Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức** | | |  | **40** | **30** | **20** | **10** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70** | | **30** | |

### Lưu ý:

* + Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).
  + Các câu hỏi tự luận ở mức độ vận dụng gồm ý a và chọn một trong số các ý b\* thuộc các đơn vị kiến thức A.1, A.3, A.4 hoặc kĩ năng.
  + (1\*\*) Giáo viên có thể ra 1 câu hỏi cho đề kiểm tra ở mức độ vận dụng cao thuộc một trong các đơn vị kiến thức A.1, A.2, A.3, A.4.